PHẦN VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã

Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật hôn nhân và gia đình ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Căn cứ Luật phá sản ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật trợ giúp pháp lý ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật công chứng ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật quốc tịch Việt Nam ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật lý lịch tư pháp ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật nuôi con nuôi ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật trọng tài thương mại ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật giám định tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật phổ biến, giáo dục pháp luật ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật luật sư ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch; Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực;

Căn cứ Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2008 của Chính phủ về tư vấn pháp luật; Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 78/2008/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2008 của Chính phủ về quản lý hợp tác với nước ngoài về pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản;

Căn cứ Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Nghị định số 24/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.[1]

---

[1] Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật hôn nhân và gia đình ngày 19 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật phá sản ngày 19 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật công chứng ngày 20 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 113/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã".

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính; hình thức, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh đối với hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực sau đây:

a) Bổ trợ tư pháp, bao gồm: luật sư, tư vấn pháp luật, công chứng, giám định tư pháp, bán đấu giá tài sản, trọng tài thương mại;

b) Hành chính tư pháp, bao gồm: chứng thực; hộ tịch; quốc tịch; lý lịch tư pháp; phổ biến, giáo dục pháp luật; hợp tác quốc tế về pháp luật; trợ giúp pháp lý; đăng ký giao dịch bảo đảm;

c) Hôn nhân và gia đình;

d) Thi hành án dân sự;

đ) Phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến các lĩnh vực quy định tại các điểm a, b, c, d và đ Khoản 1 Điều này không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực đó để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt

1. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Nghị định này.

2. Tổ chức là đối tượng bị xử phạt theo quy định của Nghị định này bao gồm:

a)[2] Tổ chức hành nghề công chứng; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư; tổ chức hành nghề luật sư; tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam; trung tâm tư vấn pháp luật; văn phòng giám định tư pháp; tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp; trung tâm trọng tài, tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản;

b) Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; văn phòng con nuôi nước ngoài; tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý;

c)[3] Doanh nghiệp, hợp tác xã tiến hành thủ tục phá sản; ngân hàng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã có tài khoản;

---

[2] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[3] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

d)[4] Cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật với cơ quan chính phủ, tổ chức quốc tế liên chính phủ và tổ chức phi chính phủ nước ngoài;

đ) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

e) Các tổ chức khác không phải là cơ quan nhà nước vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Nghị định này.

Điều 3. Biện pháp khắc phục hậu quả

1. Ngoài các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính, Nghị định này quy định thêm các biện pháp khắc phục hậu quả khác áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại các chương II, III, IV, V và VI của Nghị định này, bao gồm:

a) Hủy bỏ kết quả bán đấu giá tài sản;

b) Hủy bỏ giấy tờ giả;

c) Buộc thu hồi các khoản đã thanh toán hoặc bù trừ không đúng quy định của pháp luật;

d) Buộc thu hồi tài sản đã bị tẩu tán, chuyển nhượng không đúng quy định của pháp luật.

2. Đối với biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều này mà người có thẩm quyền xử phạt không có thẩm quyền hủy bỏ thì kiến nghị người có thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ.

Điều 4. Quy định về mức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức

1. Mức phạt tiền quy định tại các chương II, III, IV, V và VI của Nghị định này được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, trừ các điều quy định tại Khoản 2 Điều này; trường hợp tổ chức có hành vi vi phạm hành chính như của cá nhân thì mức phạt tiền bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

2.[5] Mức phạt tiền quy định tại các điều 7, 8, 9, 15, 15a, 18, 21, 22, 29, 44, 51, 58, 59, 60, 62, 63 và 64c của Nghị định này được áp dụng đối với tổ chức.

---

[4] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[5] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Chương II
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC BỔ TRỢ TƯ PHÁP

Mục 1
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG LUẬT SƯ

Điều 5. Hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam; hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam;

b) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam;

b) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam;

b) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

Điều 6. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động hành nghề luật sư

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo cho khách hàng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm nghề nghiệp của mình trong việc thực hiện dịch vụ pháp lý cho khách hàng;

b) Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân không thực hiện việc đăng ký hành nghề với cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp chuyển Đoàn luật sư.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân cung cấp dịch vụ pháp lý cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác ngoài cơ quan, tổ chức mình đã ký hợp đồng lao động, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước yêu cầu hoặc tham gia tố tụng trong vụ án hình sự theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng và thực hiện trợ giúp pháp lý theo sự phân công của Đoàn luật sư mà luật sư là thành viên;

b) Thành lập hoặc tham gia thành lập từ hai tổ chức hành nghề luật sư trở lên.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam, giấy chứng nhận về việc tham gia tố tụng, giấy chứng nhận người bào chữa;

b) Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân không đăng ký hành nghề tại cơ quan có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này;

c) Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam khi giấy phép hành nghề đã hết hạn;

d) Cho người khác sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam để hành nghề luật sư.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Luật sư hành nghề khi chưa được cấp giấy đăng ký hành nghề luật sư; chưa được cấp giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam;

b) Luật sư nước ngoài hoạt động không đúng hình thức, phạm vi hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam;

c) Sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư hoặc sử dụng giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của người khác để hành nghề luật sư;

d) Sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam, giấy chứng nhận về việc tham gia tố tụng, giấy chứng nhận người bào chữa giả.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm giả chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam, giấy chứng nhận về việc tham gia tố tụng, giấy chứng nhận người bào chữa;

b) Mạo danh luật sư để hành nghề luật sư dưới bất kỳ hình thức nào;

c) Cố ý trì hoãn, kéo dài thời gian hoặc gây khó khăn, cản trở hoạt động của cơ quan nhà nước;

d) Sách nhiễu, lừa dối khách hàng; nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích vật chất khác ngoài khoản thù lao và chi phí đã thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý;

đ) Hành nghề luật sư khi không có chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc chưa gia nhập Đoàn luật sư;

e) Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam trong trường hợp không đủ điều kiện hành nghề.

6. Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam từ 06 tháng đến 12 tháng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện dịch vụ pháp lý mà không ký hợp đồng bằng văn bản hoặc ký hợp đồng thiếu một trong các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 26 của Luật luật sư;

b) Cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng có quyền lợi đối lập nhau trong cùng một vụ, việc;

c) Cố ý cung cấp tài liệu, vật chứng giả, sai sự thật;

d) Xúi giục khách hàng khai sai sự thật hoặc xúi giục khách hàng khiếu nại, tố cáo trái pháp luật;

đ) Tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

e) Móc nối, quan hệ với người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, cán bộ, công chức khác để làm trái quy định của pháp luật.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 2, Điểm d Khoản 3 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm d Khoản 4, Điểm a Khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Khoản 4, các điểm a, b, d, đ và e Khoản 5, Điểm a và Điểm b Khoản 6 Điều này.

Điều 7. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền về việc đặt cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài hoặc chấm dứt hoạt động của cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài;

b) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền về việc đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng hoạt động, tự chấm dứt hoạt động, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức tổ chức hành nghề;

c) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền về việc tạm ngừng, tiếp tục hoạt động hoặc tự chấm dứt hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam;

d) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền về việc thuê luật sư nước ngoài;

đ) Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn về tình hình tổ chức hoạt động cho cơ quan có thẩm quyền;

e) Không công bố hoặc công bố không đúng nội dung, thời hạn, số lần, hình thức công bố theo quy định đối với nội dung đăng ký hoạt động, nội dung thay đổi hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đúng thời hạn với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Phân công một luật sư hướng dẫn quá 03 (ba) người tập sự hành nghề luật sư trong cùng một thời điểm;

c) Không có biển hiệu hoặc sử dụng biển hiệu không đúng nội dung giấy đăng ký hoạt động;

d) Không lập, quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu về tổ chức và hoạt động luật sư.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam;

b) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam;

c) Cho người không phải là luật sư của tổ chức mình hành nghề luật sư dưới danh nghĩa của tổ chức mình;

d) Hoạt động không đúng lĩnh vực hành nghề ghi trong giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam hoặc hoạt động không đúng trụ sở đã đăng ký;

đ) Không cử luật sư của tổ chức mình tham gia tố tụng theo phân công của Đoàn luật sư;

e) Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư của tổ chức mình;

g) Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam hoạt động khi không bảo đảm có ít nhất 02 (hai) luật sư nước ngoài có mặt và hành nghề tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong khoảng thời gian liên tục 12 tháng, kể cả Trưởng chi nhánh, Giám đốc công ty luật nước ngoài;

h) Cho tổ chức khác sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh công ty luật nước ngoài tại Việt Nam để hoạt động luật sư.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng giấy đăng ký hoạt động giả của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; giấy phép thành lập giả của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam;

b) Thu tiền hoặc lợi ích vật chất khác ngoài khoản thù lao và chi phí thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý đã được ký kết;

c) Sử dụng giấy đăng ký hoạt động của tổ chức khác để hoạt động luật sư; giấy phép thành lập của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam của tổ chức khác để hoạt động luật sư;

d) Thực hiện việc cung cấp dịch vụ pháp lý tại văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư;

đ) Thay đổi nội dung hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư khi chưa được cấp lại giấy đăng ký hoạt động; thay đổi nội dung hoạt động của chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh công ty luật nước ngoài tại Việt Nam khi chưa có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam vi phạm quy định về phạm vi hành nghề quy định tại Điều 70 của Luật Luật sư;

g) Hoạt động khi chưa được cấp giấy đăng ký hoạt động.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; giấy phép thành lập chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký với cơ quan có thẩm quyền về hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam;

b) Không phải là tổ chức hành nghề luật sư mà hoạt động với danh nghĩa tổ chức hành nghề luật sư.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép thành lập từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại các điểm c, d và h Khoản 3, Điểm d Khoản 4, Điểm a Khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 4, Khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại các điểm a, b, c và g Khoản 4, Khoản 5, Điểm b Khoản 6 Điều này.

Điều 8. Hành vi vi phạm của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo cơ quan có thẩm quyền về đề án tổ chức đại hội hoặc kết quả đại hội của Đoàn luật sư;

b) Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tình hình tổ chức, hoạt động của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không phân công tổ chức hành nghề luật sư cử luật sư và không trực tiếp cử luật sư hành nghề với tư cách cá nhân tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng.

Mục 2
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN PHÁP LUẬT

Điều 9. Hành vi vi phạm quy định về trung tâm tư vấn pháp luật

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không niêm yết mức thù lao tư vấn pháp luật tại trụ sở.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn với cơ quan có thẩm quyền về tổ chức và hoạt động theo định kỳ hàng năm hoặc khi được yêu cầu; không lập, quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu;

b) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền khi thay đổi nội dung đăng ký hoặc chấm dứt hoạt động của trung tâm tư vấn pháp luật; thay đổi giám đốc trung tâm, trưởng chi nhánh, tư vấn viên pháp luật, luật sư; mở hoặc chấm dứt hoạt động của chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có biển hiệu hoặc sử dụng biển hiệu không đúng nội dung giấy đăng ký hoạt động;

b) Phân công người không phải là tư vấn viên pháp luật, cộng tác viên tư vấn pháp luật của trung tâm tư vấn pháp luật, luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động cho trung tâm để thực hiện tư vấn pháp luật;

c) Cử người không phải là tư vấn viên pháp luật, cộng tác viên tư vấn pháp luật của trung tâm tư vấn pháp luật, luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động cho trung tâm tham gia tố tụng để bào chữa, đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu tư vấn pháp luật;

d) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy đăng ký hoạt động;

đ) Thực hiện tư vấn pháp luật khi chưa được cấp giấy đăng ký hoạt động.

4. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hoạt động không đúng lĩnh vực hành nghề ghi trong giấy đăng ký hoạt động;

b) Cho người không phải là tư vấn viên pháp luật của trung tâm hoạt động tư vấn pháp luật dưới danh nghĩa của tổ chức mình;

c) Không đăng ký hoạt động của trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật tại cơ quan có thẩm quyền;

d) Sử dụng giấy đăng ký hoạt động giả.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy đăng ký hoạt động.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi của tổ chức không có chức năng tư vấn pháp luật mà hoạt động tư vấn pháp luật dưới bất kỳ hình thức nào.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 3, Điểm a và Điểm b Khoản 4 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm d Khoản 4, Khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm đ Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6 Điều này.

Điều 10. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động tư vấn pháp luật

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp thẻ tư vấn viên pháp luật.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị cấp thẻ tư vấn viên pháp luật.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung thẻ tư vấn viên pháp luật;

b) Đòi hỏi tiền hoặc lợi ích vật chất khác ngoài khoản thù lao mà trung tâm tư vấn pháp luật đã thu;

c) Lợi dụng danh nghĩa trung tâm tư vấn pháp luật, tư vấn viên pháp luật, luật sư, cộng tác viên pháp luật để thực hiện tư vấn pháp luật để thu lợi cho riêng mình;

d) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp thẻ tư vấn viên pháp luật;

đ) Sử dụng thẻ tư vấn viên pháp luật giả.

4. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm giả thẻ tư vấn viên pháp luật;

b) Xúi giục cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Xúi giục cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật khiếu nại, tố cáo, khởi kiện trái pháp luật;

d) Cố ý tư vấn pháp luật cho các bên có quyền lợi đối lập trong cùng một vụ việc;

đ) Tiết lộ thông tin về vụ việc, cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật, trừ trường hợp cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật đồng ý hoặc pháp luật có quy định khác;

e) Không phải là tư vấn viên pháp luật mà hoạt động tư vấn pháp luật với danh nghĩa tư vấn viên pháp luật.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng thẻ tư vấn viên pháp luật, chứng chỉ hành nghề luật sư từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 3, các điểm b, c, d và đ Khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Khoản 2, Điểm d và Điểm đ Khoản 3, Điểm a Khoản 4 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại các điểm b, c và đ Khoản 3, Điểm a và Điểm e Khoản 4 Điều này.

Mục 3
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG

Điều 11. Hành vi vi phạm quy định về hồ sơ, thủ tục đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên, cấp thẻ công chứng viên; hồ sơ đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động, đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, đăng ký hành nghề cho công chứng viên của văn phòng công chứng[6]

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên, cấp thẻ công chứng viên;

b) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị thành lập, hồ sơ đăng ký hoạt động, hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, đăng ký hành nghề cho công chứng viên của văn phòng công chứng.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên;

[6] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

b) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị thành lập, hồ sơ đăng ký hoạt động, hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, đăng ký hành nghề cho công chứng viên của văn phòng công chứng;

c) Xác nhận không đúng thời gian công tác pháp luật, thời gian và kết quả tập sự hành nghề công chứng để đề nghị bổ nhiệm công chứng viên.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên;

b) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị thành lập, hồ sơ đăng ký hoạt động, hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, đăng ký hành nghề cho công chứng viên của văn phòng công chứng.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2, Khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều này.

Điều 12. Hành vi vi phạm quy định về công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch[7]

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Gian dối, không trung thực khi làm chứng, phiên dịch;

b) Sửa chữa, tẩy xóa trái pháp luật giấy tờ, văn bản hoặc sử dụng giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa trái pháp luật để được công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ, văn bản giả mạo để được công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ, văn bản hoặc giả mạo, thuê hoặc nhờ người khác giả mạo người yêu cầu công chứng để được công chứng hợp đồng, giao dịch; làm giả giấy tờ, văn bản để được công chứng bản dịch.

---

[7] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Hủy bỏ giấy tờ, văn bản giả đối với hành vi quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

Điều 13. Hành vi vi phạm quy định của công chứng viên về nhận lưu giữ di chúc; công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản, di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản, bản dịch[8]

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không niêm phong bản di chúc trước mặt người lập di chúc, không ghi giấy nhận lưu giữ, không giao giấy nhận lưu giữ cho người lập di chúc khi nhận lưu giữ di chúc;

b)[9] ***(được bãi bỏ)***

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a)[10] Công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản không đúng quy định tại Khoản 2 Điều 54 của Luật công chứng;

b)[11] Công chứng di chúc trong trường hợp người lập di chúc không tự mình yêu cầu công chứng; tại thời điểm công chứng người lập di chúc bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình hoặc có căn cứ cho rằng việc lập di chúc có dấu hiệu bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép;

c) Công chứng di chúc mà không ghi rõ trong văn bản công chứng lý do người lập di chúc không xuất trình đầy đủ giấy tờ theo quy định trong trường hợp tính mạng người lập di chúc bị đe dọa;

---

[8] Tên Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[9] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[10] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[11] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

d) Công chứng văn bản khai nhận di sản trong trường hợp không có sự thỏa thuận của những người cùng được hưởng di sản theo pháp luật về việc không phân chia di sản đó;

đ)[12] Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản trong trường hợp thừa kế theo pháp luật mà người yêu cầu công chứng không có giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản hoặc trong trường hợp thừa kế theo di chúc mà người yêu cầu công chứng không có di chúc;

e) Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản trong trường hợp di sản là quyền sử dụng đất hoặc tài sản pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu nhưng người yêu cầu công chứng không có giấy tờ để chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của người để lại di sản đó;

g) Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà không xác định rõ người để lại di sản đúng là người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản và những người yêu cầu công chứng đúng là người được hưởng di sản hoặc có căn cứ cho rằng việc để lại di sản và hưởng di sản là không đúng pháp luật;

h)[13] ***(được bãi bỏ)***

i)[14] Công chứng văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp biết rõ người thừa kế từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác; công chứng việc từ chối nhận di sản quá thời hạn sáu tháng, kể từ ngày mở thừa kế;

k)[15] Công chứng bản dịch trong trường hợp giấy tờ, văn bản được yêu cầu dịch đã bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt hoặc bị hư hỏng, cũ nát không thể xác định rõ nội dung.

---

[12] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[13] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[14] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[15] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

3.[16] Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi công chứng bản dịch trong trường hợp biết hoặc phải biết bản chính được cấp sai thẩm quyền hoặc không hợp lệ; bản chính giả; giấy tờ, văn bản được yêu cầu dịch thuộc bí mật nhà nước; giấy tờ, văn bản bị cấm phổ biến theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Hành vi vi phạm quy định hoạt động hành nghề công chứng

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a)[17] Công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng không đúng quy định tại Điều 44 của Luật công chứng;

b) Công chứng không đúng thời hạn quy định;

c) Sửa lỗi kỹ thuật văn bản công chứng không đúng quy định;

d) Sách nhiễu, gây khó khăn cho người yêu cầu công chứng;

đ)[18] Từ chối yêu cầu công chứng mà không có lý do chính đáng;

e)[19] Không đeo Thẻ công chứng viên khi tiếp người yêu cầu công chứng hoặc chứng thực.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a)[20] Tiết lộ thông tin về nội dung công chứng mà không được sự đồng ý bằng văn bản của người yêu cầu công chứng trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

---

[16] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[17] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[18] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[19] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[20] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

b)[21] Công chứng hợp đồng, giao dịch mà thiếu chữ ký của công chứng viên, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của người yêu cầu công chứng vào từng trang của hợp đồng, giao dịch; công chứng bản dịch mà thiếu chữ ký của công chứng viên, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của người dịch vào từng trang của bản dịch;

c) Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích vật chất khác từ người yêu cầu công chứng ngoài phí công chứng theo quy định của pháp luật, thù lao công chứng đã xác định và chi phí khác đã thỏa thuận;

d)[22] Không chứng kiến việc người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch ký hoặc điểm chỉ vào hợp đồng, giao dịch trừ trường hợp do pháp luật quy định;

đ)[23] Lời chứng của công chứng viên trong văn bản công chứng không đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 46 và Điều 61 của Luật công chứng;

e)[24] Không giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc công chứng;

g)[25] Đồng thời hành nghề tại hai tổ chức hành nghề công chứng trở lên hoặc kiêm nhiệm công việc thường xuyên khác;

h)[26] Tham gia quản lý doanh nghiệp ngoài tổ chức hành nghề công chứng; thực hiện hoạt động môi giới, đại lý; tham gia chia lợi nhuận trong hợp đồng, giao dịch mà mình nhận công chứng.

---

[21] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[22] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[23] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[24] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[25] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[26] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a)[27] Công chứng hợp đồng, giao dịch về bất động sản ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở, trừ trường hợp công chứng di chúc, văn bản từ chối nhận di sản là bất động sản và văn bản ủy quyền liên quan đến việc thực hiện các quyền đối với bất động sản;

b)[28] Công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ hoặc chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông, bà; anh chị em ruột, anh chị em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi;

c) Cho người khác sử dụng thẻ công chứng viên của mình để hành nghề công chứng;

d)[29] Công chứng sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được công chứng mà không có sự thỏa thuận, cam kết bằng văn bản của tất cả những người đã tham gia hợp đồng, giao dịch đó; không được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng đã công chứng hợp đồng, giao dịch đó trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

đ) Công chứng hợp đồng, giao dịch trong trường hợp không có căn cứ xác định quyền sử dụng, sở hữu riêng đối với tài sản khi tham gia giao dịch;

e)[30] Công chứng trong trường hợp mục đích và nội dung của hợp đồng, giao dịch, nội dung bản dịch vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội; xúi giục, tạo điều kiện cho người tham gia hợp đồng, giao dịch thực hiện giao dịch giả tạo hoặc hành vi gian dối khác;

g) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung thẻ công chứng viên;

---

[27] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[28] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[29] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[30] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

h)[31] Nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người thứ ba để thực hiện hoặc không thực hiện việc công chứng gây thiệt hại cho người yêu cầu công chứng và các cá nhân, tổ chức có liên quan;

i)[32] Ép buộc người khác sử dụng dịch vụ của mình; cấu kết, thông đồng với người yêu cầu công chứng và những người có liên quan làm sai lệch nội dung của văn bản công chứng, hồ sơ công chứng;

k)[33] Gây áp lực, đe dọa hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội để giành lợi thế cho mình hoặc cho tổ chức mình trong việc hành nghề công chứng;

l)[34] Sử dụng thông tin về nội dung công chứng để xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng thẻ công chứng viên giả;

b) Sử dụng thẻ công chứng viên của người khác để hành nghề công chứng.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm giả thẻ công chứng viên;

b)[35] Cá nhân không đủ điều kiện hành nghề công chứng mà hành nghề công chứng dưới bất kỳ hình thức nào.

---

[31] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[32] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[33] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[34] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[35] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

6. Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên 12 tháng đối với hành vi công chứng trước vào hợp đồng, giao dịch khi chưa xác định đầy đủ các bên chủ thể của hợp đồng, giao dịch đó.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a)[36] Tước quyền sử dụng Thẻ công chứng viên từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c, g, h Khoản 2 Điều này;

b)[37] Tước quyền sử dụng Thẻ công chứng viên từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 3 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 4, Điểm a Khoản 5 Điều này;

b)[38] Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm c, g, h Khoản 2, Điểm h Khoản 3, Khoản 4, Điểm b và Điểm c Khoản 5 Điều này.

Điều 15. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a)[39] Không niêm yết lịch làm việc, thủ tục công chứng, nội quy tiếp người yêu cầu công chứng, phí công chứng, thù lao công chứng và nguyên tắc tính chi phí khác tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng;

b) Không đăng báo hoặc đăng báo không đúng, không đầy đủ nội dung, thời hạn, số lần theo quy định về nội dung đăng ký hoạt động;

---

[36] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[37] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[38] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[39] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

c)[40] Không lập, quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu theo quy định của pháp luật về công chứng.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không lưu trữ hoặc lưu trữ hồ sơ công chứng không đúng quy định;

b) Không có biển hiệu hoặc sử dụng biển hiệu không đúng mẫu quy định;

c) Hoạt động không đúng nội dung đăng ký hoạt động.

d)[41] Thu thù lao công chứng cao hơn mức trần thù lao công chứng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và mức thù lao đã niêm yết; thu chi phí cao hơn mức chi phí đã thỏa thuận;

đ)[42] Không thực hiện đủ chế độ làm việc theo ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước;

e)[43] Niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản nhưng không đúng thời hạn, địa điểm, nội dung theo quy định;

g)[44] Không cung cấp thông tin về nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản và các thông tin khác về biện pháp ngăn chặn được áp dụng đối với tài sản có liên quan đến hợp đồng, giao dịch do công chứng viên của tổ chức mình thực hiện công chứng để đưa vào cơ sở dữ liệu công chứng theo quy định của Luật công chứng.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

---

[40] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[41] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[42] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[43] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[44] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

a)[45] Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung quyết định cho phép thành lập văn phòng công chứng, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng công chứng;

b)[46] Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên của tổ chức mình.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký hoạt động hoặc đăng ký không đúng thời hạn với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b)[47] ***(được bãi bỏ)***

c)[48] Mở chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở, địa điểm giao dịch khác ngoài trụ sở tổ chức hành nghề công chứng; thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài phạm vi hoạt động đã đăng ký;

d)[49] Không thỏa thuận việc chuyển cho tổ chức hành nghề công chứng khác lưu giữ di chúc trước khi chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể; không trả lại di chúc và phí lưu giữ di chúc trong trường hợp không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được với người lập di chúc;

đ)[50] Sử dụng quyết định cho phép thành lập văn phòng công chứng, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng công chứng giả;

---

[45] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[46] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[47] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 20 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[48] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 21 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[49] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 21 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[50] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 21 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

e)[51] Không đăng ký hành nghề cho công chứng viên của tổ chức mình;

g)[52] Quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng về công chứng viên và tổ chức mình;

h)[53] Không niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản trước khi thực hiện việc công chứng;

i)[54] Không đăng ký nội dung thay đổi về tên gọi của văn phòng công chứng, họ tên trưởng văn phòng công chứng, địa chỉ trụ sở, danh sách công chứng viên hợp danh, danh sách công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng của văn phòng công chứng.

5.[55] Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi làm giả quyết định cho phép thành lập văn phòng công chứng, giấy đăng ký hoạt động.

6.[56] Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức không đủ điều kiện hành nghề công chứng mà hành nghề công chứng dưới bất kỳ hình thức nào.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm đ Khoản 4, Khoản 5 Điều này;

---

[51] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 22 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[52] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 22 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[53] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 22 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[54] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 22 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[55] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[56] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 24 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

b)[57] Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm d Khoản 2, Điểm c và Điểm đ Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6 Điều này.

Điều 15a. Hành vi vi phạm của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên[58]

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đối với hành vi Hiệp hội công chứng viên Việt Nam không báo cáo Bộ Tư pháp về đề án tổ chức đại hội nhiệm kỳ, phương án nhân sự, kết quả đại hội; không thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc báo cáo khác theo yêu cầu của Bộ Tư pháp.

Mục 4
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

Điều 16. Hành vi vi phạm quy định về người yêu cầu giám định tư pháp

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu kèm theo văn bản yêu cầu giám định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cố ý cung cấp không đầy đủ, không chính xác thông tin, tài liệu có liên quan đến đối tượng giám định theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức thực hiện giám định.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Giả mạo hoặc có hành vi làm sai lệch đối tượng giám định;

b) Xúi giục, ép buộc người giám định tư pháp đưa ra kết luận giám định tư pháp sai sự thật.

Điều 17. Hành vi vi phạm quy định về người giám định tư pháp; hồ sơ xin phép thành lập; hồ sơ đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ xin phép thành lập, hồ sơ đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp.

---

[57] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 25 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[58] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 26 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện giám định đúng thời hạn yêu cầu mà không có lý do chính đáng;

b) Không ghi nhận kịp thời, đầy đủ toàn bộ quá trình thực hiện giám định bằng văn bản;

c) Thực hiện giám định khi không đủ điều kiện giám định.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đánh tráo hoặc có hành vi làm sai lệch đối tượng giám định;

b) Không bảo quản các mẫu vật, tài liệu có liên quan đến vụ việc giám định;

c) Tiết lộ kết quả giám định cho người khác mà không được người trưng cầu, yêu cầu giám định đồng ý bằng văn bản;

d) Không lập, lưu giữ hồ sơ giám định;

đ) Không thực hiện giám định theo đúng nội dung yêu cầu giám định;

e) Không tuân thủ quy trình giám định, quy chuẩn chuyên môn trong quá trình thực hiện giám định;

g) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung văn bản giám định;

h) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm giám định viên;

i) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ xin phép thành lập, hồ sơ đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp.

4. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lợi dụng việc giám định của mình để trục lợi;

b) Tiết lộ bí mật điều tra mà mình biết được khi tham gia tố tụng hình sự với tư cách là người giám định tư pháp; tiết lộ bí mật thông tin mà mình biết được khi tiến hành giám định đối với các vụ án khác;

c) Từ chối kết luận giám định mà không có lý do chính đáng;

d) Cố ý kết luận giám định sai sự thật;

đ) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm giám định viên;

e) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ xin phép thành lập, hồ sơ đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp;

g) Giám định trong trường hợp phải từ chối giám định;

h) Không ghi nhận trung thực kết quả trong quá trình giám định.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm h và Điểm i Khoản 3, Điểm đ và Điểm e Khoản 4 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này.

Điều 18. Hành vi vi phạm quy định về văn phòng giám định tư pháp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy đăng ký hoạt động;

b) Không phân công người có khả năng chuyên môn phù hợp với nội dung trưng cầu, yêu cầu giám định của văn phòng mình để thực hiện giám định;

c) Không bảo đảm trang thiết bị, phương tiện và các điều kiện cần thiết khác cho việc thực hiện giám định mà vẫn thực hiện giám định;

d) Không lập, lưu giữ hồ sơ giám định;

đ) Tiếp nhận và tổ chức việc giám định trong trường hợp phải từ chối giám định;

e) Sử dụng giấy đăng ký hoạt động giả.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy đăng ký hoạt động.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm e Khoản 1, Khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm đ và Điểm e Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Mục 5
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Điều 19. Hành vi vi phạm quy định về đấu giá viên và những người khác có liên quan đến hoạt động bán đấu giá tài sản

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đấu giá.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đấu giá;

b) Không lập biên bản hoặc ghi biên bản không đầy đủ chi tiết diễn biến của phiên đấu giá; không ghi kết quả cuộc bán đấu giá vào sổ đăng ký bán đấu giá tài sản.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đấu giá;

b) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề đấu giá;

c) Người làm việc cho tổ chức bán đấu giá tài sản, thành viên hội đồng bán đấu giá, người giúp việc cho hội đồng bán đấu giá tham gia hoặc cho phép người không được tham gia đấu giá tài sản mà tham gia cuộc bán đấu giá;

d) Cản trở, gây khó khăn đối với người tham gia đấu giá trong quá trình bán đấu giá tài sản;

đ) Điều hành cuộc bán đấu giá không đúng trình tự;

e) Chống đối, cản trở việc niêm yết, thông báo bán đấu giá tài sản;

g) Sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá của người khác để điều hành cuộc bán đấu giá;

h) Cho người khác sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá để điều hành cuộc bán đấu giá.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá giả;

b) Không phải là đấu giá viên mà điều hành cuộc bán đấu giá trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi làm giả chứng chỉ hành nghề đấu giá.

6. Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá từ 06 tháng đến 09 tháng đối với đấu giá viên điều hành cuộc bán đấu giá do tổ chức không có chức năng bán đấu giá thực hiện.

7. Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá 12 tháng đối với đấu giá viên có một trong các hành vi sau:

a) Lập danh sách khống về người đăng ký mua tài sản bán đấu giá, lập hồ sơ khống, lập hồ sơ sai sự thật;

b) Thông đồng, dìm giá trong hoạt động bán đấu giá tài sản.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 2, Điểm a Khoản 3, Điểm a Khoản 4, Khoản 5 Điều này;

b) Hủy bỏ kết quả bán đấu giá tài sản đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều này trong trường hợp người mua được tài sản là người không được tham gia đấu giá tài sản;

c) Hủy bỏ kết quả bán đấu giá tài sản đối với hành vi quy định tại Điểm g Khoản 3, Điểm b Khoản 4, Khoản 6, Khoản 7 Điều này;

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm a Khoản 4, Khoản 5 Điều này.

Điều 20. Hành vi vi phạm quy định về người tham gia đấu giá tài sản

1. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi gian lận về điều kiện tham gia đấu giá tài sản.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thông đồng, dìm giá trong quá trình tham gia đấu giá.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ kết quả bán đấu giá tài sản đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp người mua được tài sản là người có hành vi gian lận;

b) Hủy bỏ kết quả bán đấu giá tài sản đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 21. Hành vi vi phạm quy định về tổ chức hoạt động bán đấu giá tài sản

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn về việc đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ bán đấu giá tài sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi doanh nghiệp hoặc chi nhánh đóng trụ sở.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thu phí, tiền đặt trước, chi phí dịch vụ bán đấu giá, các khoản tiền khác không đúng quy định;

b) Không bảo quản tài sản bán đấu giá đúng quy định khi được giao;

c) Bán đấu giá tài sản chưa được giám định mà theo quy định của pháp luật tài sản này phải được giám định;

d) Không thực hiện đúng chế độ báo cáo, không lập, quản lý hoặc sử dụng không đúng các loại sổ sách, biểu mẫu;

đ) Không đăng ký danh sách đấu giá viên, không đăng ký việc thay đổi, bổ sung danh sách đấu giá viên.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện không đúng quy định về việc niêm yết, thông báo bán đấu giá tài sản, xem tài sản bán đấu giá;

b) Không niêm yết; không thông báo việc bán đấu giá tài sản; không tổ chức để người tham gia đấu giá được xem tài sản bán đấu giá;

c) Không trưng bày tài sản bán đấu giá, hạn chế việc xem tài sản bán đấu giá, hồ sơ tài sản bán đấu giá trước ngày mở cuộc bán đấu giá tài sản;

d) Không ban hành nội quy, quy chế bán đấu giá tài sản;

đ) Cử người không phải là đấu giá viên điều hành cuộc bán đấu giá tài sản;

e) Cho cá nhân, tổ chức khác tiến hành hoạt động bán đấu giá tài sản dưới danh nghĩa của mình;

g) Cấp thẻ đấu giá viên cho người không đủ tiêu chuẩn, người không làm việc tại tổ chức mình;

h) Thẩm định giá và bán đấu giá đối với cùng một tài sản.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi tiến hành cuộc bán đấu giá tài sản khi không có chức năng bán đấu giá tài sản.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ kết quả bán đấu giá tài sản đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 2, các điểm b, đ và h Khoản 3, Khoản 4 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này.

Mục 6
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI

Điều 22. Hành vi vi phạm quy định về trung tâm trọng tài và tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của trung tâm trọng tài, trưởng chi nhánh của trung tâm trọng tài; trưởng chi nhánh, trưởng văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài;

b) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở của trung tâm trọng tài, chi nhánh trung tâm trọng tài, chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài;

c) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thay đổi danh sách trọng tài viên của trung tâm trọng tài, chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài;

d) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thành lập của chi nhánh của trung tâm trọng tài, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài;

đ) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chấm dứt hoạt động và hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động;

e) Không đăng báo hoặc đăng báo không đúng, không đầy đủ nội dung, thời hạn, số lần quy định khi thành lập trung tâm trọng tài, chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam;

g) Không niêm yết hoặc niêm yết không đầy đủ danh sách trọng tài viên và các nội dung chủ yếu về trung tâm trọng tài;

h) Không thực hiện chế độ báo cáo; không lập, quản lý hoặc sử dụng không đúng các loại sổ sách, biểu mẫu.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền đúng thời hạn việc thay đổi nội dung giấy phép thành lập.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hoạt động không đúng nội dung giấy phép thành lập trung tâm trọng tài; giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài; điều lệ của trung tâm trọng tài;

b) Hoạt động khi chưa được cấp giấy đăng ký hoạt động;

c) Cho tổ chức khác sử dụng giấy đăng ký hoạt động;

d) Không xây dựng quy tắc tố tụng của trung tâm trọng tài hoặc nội dung quy tắc tố tụng của trung tâm trái quy định của pháp luật về trọng tài;

đ) Không lưu trữ hồ sơ trọng tài hoặc lưu trữ không đúng quy định tại Điều 64 của Luật trọng tài thương mại;

e) Không cung cấp bản sao quyết định trọng tài theo yêu cầu của các bên tranh chấp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Không xóa tên trọng tài viên trong danh sách trọng tài viên của trung tâm trọng tài khi trọng tài viên không còn đủ tiêu chuẩn làm trọng tài viên;

h) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động;

i) Hoạt động theo điều lệ sửa đổi, bổ sung khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê chuẩn.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động giả;

b) Sử dụng giấy đăng ký hoạt động của tổ chức khác.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 4, Khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm b Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều này.

Điều 23. Hành vi vi phạm quy định về trọng tài viên; hồ sơ đề nghị đăng ký thành lập; hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động trung tâm trọng tài, tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị đăng ký thành lập, hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động trung tâm trọng tài, tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tiết lộ thông tin bí mật liên quan đến nội dung vụ tranh chấp mà trọng tài viên giải quyết dẫn đến thiệt hại cho các bên tham gia tố tụng;

b) Đòi hỏi khách hàng đưa tiền hoặc lợi ích vật chất khác ngoài khoản phí trọng tài;

c) Không đủ tiêu chuẩn, điều kiện làm trọng tài viên mà hoạt động trọng tài;

d) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị thành lập, hồ sơ đăng ký hoạt động, hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của trung tâm trọng tài, chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị thành lập, hồ sơ đăng ký hoạt động, hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của trung tâm trọng tài, chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm d Khoản 2, Khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

Chương III
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP

Mục 1
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC

Điều 24. Hành vi vi phạm quy định về chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký

1.[59] Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung của bản chính để yêu cầu chứng thực bản sao; nội dung của giấy tờ, văn bản được dịch để yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch.

[59] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 27 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục yêu cầu chứng thực;

b)[60] Sử dụng bản sao có chứng thực giả; giả mạo chữ ký của người thực hiện chứng thực;

c)[61] Yêu cầu chứng thực không được thực hiện ngay trong ngày hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc quá hai ngày làm việc đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực nhiều loại giấy tờ, văn bản, bản chính có nhiều trang, yêu cầu số lượng nhiều bản sao, nội dung giấy tờ phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu hoặc không có thỏa thuận khác bằng văn bản về thời gian với người yêu cầu chứng thực;

d)[62] Chứng thực ngoài trụ sở của tổ chức thực hiện chứng thực mà người yêu cầu chứng thực chữ ký không thuộc diện già yếu, không thể đi lại được, đang bị tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác;

đ)[63] Từ chối chứng thực không thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 22 và Điều 25 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; từ chối chứng thực nhưng không giải thích rõ lý do bằng văn bản cho người có yêu cầu chứng thực;

e)[64] Không bố trí người tiếp nhận yêu cầu chứng thực các ngày làm việc trong tuần; không niêm yết công khai lịch làm việc, thẩm quyền, thủ tục, thời gian giải quyết, phí, chi phí chứng thực tại trụ sở của tổ chức thực hiện chứng thực.

---

[60] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 27 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[61] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 28 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[62] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 28 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[63] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 28 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[64] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 28 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm giả giấy tờ để làm thủ tục yêu cầu chứng thực;

b) Làm giả bản sao có chứng thực;

c)[65] Chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký mà không ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu theo đúng quy định; không ghi lời chứng vào trang cuối của bản sao có từ 02 (hai) trang trở lên; không đóng dấu giáp lai đối với bản sao, giấy tờ, văn bản mà người yêu cầu chứng thực đã ký có từ 02 (hai) tờ trở lên;

d)[66] Chứng thực chữ ký trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký trước mặt người thực hiện chứng thực;

đ)[67] Thực hiện chứng thực không ghi lời chứng hoặc ghi lời chứng không đúng mẫu lời chứng ban hành kèm theo Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

e)[68] Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích vật chất khác từ người yêu cầu chứng thực ngoài phí chứng thực và chi phí cho việc chứng thực đã được niêm yết;

g)[69] Không lập sổ chứng thực; sổ chứng thực lập không đúng theo mẫu quy định; không quản lý sổ chứng thực; sổ chứng thực không được viết liên tiếp theo thứ tự từng trang, bỏ trống trang; không đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối của sổ chứng thực; không khóa sổ và thống kê tổng số việc chứng thực khi hết

---

[65] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 29 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[66] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 29 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[67] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 29 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[68] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 29 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[69] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 29 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

năm; chưa có xác nhận, ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu của người ký chứng thực khi khóa sổ chứng thực; số ghi trong bản chứng thực không tương ứng với số chứng thực đã ghi trong sổ chứng thực;

h)[70] Không lưu trữ sổ chứng thực; không lưu trữ giấy tờ, văn bản đã chứng thực chữ ký trong thời hạn lưu trữ 02 năm trừ trường hợp chứng thực chữ ký của người tiến hành giám định trong văn bản kết luận giám định tư pháp;

i)[71] Không thực hiện báo cáo thống kê số liệu về chứng thực theo định kỳ 6 tháng và hàng năm;

k)[72] Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản có nội dung là hợp đồng, giao dịch trừ các trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 24 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch hoặc trường hợp pháp luật có quy định khác;

l)[73] Chứng thực chữ ký có liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ hoặc chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông, bà; anh chị em ruột, anh chị em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi .

3a.[74] Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký mà không thực hiện ghi vào sổ chứng thực theo quy định;

---

[70] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 29 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[71] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 29 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[72] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 29 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[73] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 29 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[74] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 30 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

b) Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản đã bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt nội dung không hợp lệ; bản chính bị hư hỏng, cũ nát, không xác định được nội dung;

c) Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận mà chưa được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật trước khi yêu cầu chứng thực, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại;

d) Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản đóng dấu mật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc không đóng dấu mật nhưng ghi rõ không được sao chụp;

đ) Chứng thực chữ ký trong trường hợp giấy tờ văn bản có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức; vi phạm quyền công dân;

e) Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập nhưng không có xác nhận và đóng dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

g) Chứng thực chữ ký trong trường hợp tại thời điểm chứng thực, người yêu cầu chứng thực không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình;

h) Chứng thực chữ ký trong trường hợp người yêu cầu chứng thực xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu không còn giá trị sử dụng.

4.[75] Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2 và Điểm a và Điểm b Khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm e Khoản 3 Điều này.

Điều 25. Hành vi vi phạm quy định về chứng thực hợp đồng, giao dịch

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để chứng thực hợp đồng, giao dịch.

---

[75] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 31 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả để được chứng thực hợp đồng, giao dịch.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ, mạo danh chủ thể để được chứng thực hợp đồng, giao dịch.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

Điều 26. Hành vi vi phạm quy định về chứng thực chữ ký người dịch

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ để đủ thủ tục chứng thực chữ ký người dịch.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người dịch sử dụng giấy tờ, văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ giả để đủ điều kiện chứng thực chữ ký người dịch.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người dịch có một trong các hành vi sau:

a) Làm giả giấy tờ, văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ để đủ điều kiện chứng thực chữ ký người dịch;

b) Đòi hỏi tiền hoặc lợi ích vật chất khác ngoài khoản thù lao dịch thuật đã thỏa thuận;

c) Dịch sai để trục lợi.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Khoản 2, Điểm a Khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 3 Điều này.

Mục 2
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HỘ TỊCH, QUỐC TỊCH, LÝ LỊCH TƯ PHÁP

Điều 27. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký khai sinh

1. Cảnh cáo đối với người có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em mà không thực hiện việc đăng ký đúng thời hạn quy định.

2. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký khai sinh.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm chứng sai sự thật về việc sinh;

b) Cố ý khai không đúng sự thật về nội dung khai sinh;

c) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục đăng ký khai sinh.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục đăng ký khai sinh.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 3, Khoản 4 Điều này.

Điều 28. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký kết hôn và môi giới kết hôn

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cho người khác mượn giấy tờ để làm thủ tục đăng ký kết hôn; sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký kết hôn;

b) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục đăng ký kết hôn;

c) Cam đoan không đúng về tình trạng hôn nhân để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lợi dụng việc kết hôn nhằm mục đích xuất cảnh, nhập cảnh; nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài;

b) Lợi dụng việc kết hôn để hưởng chế độ ưu đãi của nhà nước hoặc để thực hiện các mục đích trục lợi khác.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi môi giới kết hôn trái pháp luật.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 2, Khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều này.

Điều 29. Hành vi vi phạm quy định về tổ chức và hoạt động của trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có sự thay đổi về tên gọi, trụ sở, người đứng đầu;

b) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị đăng ký thay đổi nội dung hoạt động.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy đăng ký hoạt động;

b) Không thực hiện chế độ báo cáo; không lập, quản lý hoặc sử dụng không đúng các loại sổ sách, biểu mẫu.

c)[76] Không tư vấn, hỗ trợ cho người có yêu cầu tư vấn, hỗ trợ về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;

d)[77] Không cấp Giấy xác nhận của Trung tâm sau khi thực hiện tư vấn, hỗ trợ theo yêu cầu của người được tư vấn, hỗ trợ;

đ)[78] Không công bố công khai mức thù lao theo quy định.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị đăng ký thay đổi nội dung hoạt động;

b) Khai không đúng sự thật trong tờ khai đăng ký hoạt động;

c) Cung cấp giấy tờ chứng minh về địa điểm đặt trụ sở không đúng sự thật;

---

[76] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 32 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[77] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 32 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[78] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 32 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

d) Thay đổi tên gọi, địa điểm đặt trụ sở, người đứng đầu hoặc nội dung hoạt động mà không có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện các hoạt động tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài khi chưa hoàn tất thủ tục đăng ký hoạt động;

b) Sử dụng giấy đăng ký hoạt động giả;

c) Hoạt động vượt quá phạm vi, nội dung ghi trong giấy đăng ký hoạt động;

d) Đòi hỏi tiền hoặc lợi ích vật chất khác ngoài khoản thù lao theo quy định khi thực hiện tư vấn, hỗ trợ về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;

đ)[79] Không giữ bí mật các thông tin, tư liệu về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của người yêu cầu tư vấn, hỗ trợ.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm giả giấy đăng ký hoạt động;

b) Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài hoạt động trong trường hợp không còn đủ điều kiện hoạt động.

6. Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi hoạt động tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để trục lợi.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với các hành vi quy định tại Khoản 3, Điểm c và Điểm d Khoản 4 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 3, Điểm b Khoản 4, Điểm a Khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại các điểm a, b và d Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6 Điều này.

Điều 30. Hành vi vi phạm quy định về cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

---

[79] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 32 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

b) Cam đoan không đúng về tình trạng hôn nhân để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

c) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

d)[80] Cung cấp thông tin sai lệch để được cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không đúng mục đích.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 2, Khoản 3 Điều này.

Điều 31. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký khai tử

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký khai tử.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả hoặc làm chứng sai sự thật cho người khác để làm thủ tục đăng ký khai tử.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục đăng ký khai tử.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký khai tử cho người đang sống;

b) Cố ý không đăng ký khai tử cho người chết để trục lợi.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này.

---

[80] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 33 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Điều 32. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký giám hộ

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký giám hộ.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký giám hộ;

b) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục đăng ký giám hộ.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục đăng ký giám hộ.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 2, Khoản 3 Điều này.

Điều 33. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con;

b) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con;

c) Ép buộc người khác nhận cha, mẹ, con.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 2, Khoản 3 Điều này.

Điều 34. Hành vi vi phạm quy định về thay đổi, cải chính hộ tịch

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi làm chứng sai sự thật về nội dung thay đổi, cải chính hộ tịch.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch;

b) Sử dụng giấy tờ, tài liệu có nội dung không đúng sự thật để làm thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch;

c) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch;

d) Nhờ người làm chứng không đúng sự thật để thay đổi, cải chính hộ tịch.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 3, Khoản 4 Điều này.

Điều 35. Hành vi vi phạm quy định về xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính;

b) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 2, Khoản 3 Điều này.

Điều 36. Hành vi vi phạm về quản lý, sử dụng giấy tờ hộ tịch

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ hộ tịch.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả về hộ tịch.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm giả giấy tờ hộ tịch;

b) Hủy hoại giấy tờ hộ tịch.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Khoản 2, Điểm a Khoản 3 Điều này.

Điều 37. Hành vi vi phạm quy định về quản lý quốc tịch

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; hồ sơ đề nghị đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận là người gốc Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cố ý khai báo không đúng sự thật trong hồ sơ đề nghị xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; hồ sơ đề nghị đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận là người gốc Việt Nam;

b) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ về quốc tịch;

c) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục về quốc tịch;

d) Sử dụng giấy tờ giả về quốc tịch.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục về quốc tịch.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hủy hoại giấy tờ về quốc tịch;

b) Làm giả giấy tờ về quốc tịch.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 2, Khoản 3, Điểm b Khoản 4 Điều này.

Điều 38. Hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng và khai thác cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp; yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp; sử dụng phiếu lý lịch tư pháp

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả để yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Khai thác, sử dụng trái phép, làm sai lệch, hủy hoại hồ sơ lý lịch tư pháp bằng giấy, dữ liệu lý lịch tư pháp điện tử;

b) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung phiếu lý lịch tư pháp;

c) Sử dụng phiếu lý lịch tư pháp giả.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm giả phiếu lý lịch tư pháp;

b) Sử dụng phiếu lý lịch tư pháp của người khác.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Khoản 1, Điểm c Khoản 2, Điểm a Khoản 3 Điều này.

Mục 3
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

Điều 39. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật

Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi cản trở việc thực hiện quyền được thông tin, tìm hiểu, học tập pháp luật của công dân; cản trở hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 40. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Truyền đạt sai lệch nội dung pháp luật được phổ biến;

b) Lợi dụng danh nghĩa báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật để thực hiện các hoạt động không thuộc nhiệm vụ được giao để trục lợi.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng thẻ báo cáo viên pháp luật từ 01 tháng đến 03 tháng đối với các hành vi quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

Điều 41.[81] Hành vi vi phạm quy định về hợp tác quốc tế về pháp luật

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo

[81] Điều này được thay thế theo quy định tại Khoản 34 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

hoặc báo cáo không đúng về tình hình hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật cho Bộ Tư pháp theo quy định của Điều 16 Nghị định số 113/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không gửi lấy ý kiến Bộ Tư pháp đối với đề cương, chương trình hợp tác pháp luật;

b) Không gửi phần nội dung hợp tác pháp luật trong Kế hoạch thực hiện chương trình, hợp tác hàng năm cho Bộ Tư pháp để tổng hợp, theo dõi;

c) Không gửi Bộ Tư pháp quyết định phê duyệt kèm theo văn kiện chương trình, dự án hợp tác pháp luật sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Không thực hiện việc chia sẻ thông tin, kết quả hợp tác quốc tế về pháp luật theo quy định tại Điều 14 của Nghị định số 113/2014/NĐ-CP.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không lấy ý kiến Bộ Tư pháp trước khi phê duyệt sửa đổi, bổ sung văn kiện chương trình, dự án hợp tác pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 113/2014/NĐ-CP;

b) Không gửi hồ sơ văn kiện chương trình, dự án hợp tác pháp luật cho Bộ Tư pháp để thẩm định, cho ý kiến theo quy định của Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 113/2014/NĐ-CP;

c) Không gửi lấy ý kiến Bộ Tư pháp trước khi tổ chức hội nghị, hội thảo hoặc không gửi báo cáo tóm tắt kết quả tổ chức hội nghị, hội thảo đối với các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 13 của Nghị định số 113/2014/NĐ-CP.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện chương trình, dự án, viện trợ phi dự án về pháp luật khi không có quyết định phê duyệt hoặc có quyết định phê duyệt nhưng chưa có hiệu lực pháp luật;

b) Thực hiện chương trình, dự án, viện trợ phi dự án về pháp luật khi đã có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tạm đình chỉ, đình chỉ chương trình, dự án, viện trợ phi dự án về hợp tác pháp luật theo Điều 18 Nghị định số 113/2014/NĐ-CP;

c) Không phê duyệt hoặc phê duyệt không đúng trình tự thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Nghị định số 113/2014/NĐ-CP đối với các chương trình, dự án, viện trợ phi dự án về pháp luật.

Mục 4
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Điều 42. Hành vi vi phạm quy định về người được trợ giúp pháp lý

1. Cảnh cáo đối với hành vi cố ý cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về vụ việc trợ giúp pháp lý.

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để đủ điều kiện thuộc diện được trợ giúp pháp lý.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng các giấy tờ giả để đủ điều kiện thuộc diện được trợ giúp pháp lý.

4. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để đủ điều kiện thuộc diện được trợ giúp pháp lý.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

Điều 43. Hành vi vi phạm quy định về người thực hiện trợ giúp pháp lý

1. Cảnh cáo đối với hành vi không nộp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý đã được cấp trong trường hợp phải nộp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý.

2. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ để đủ điều kiện thực hiện trợ giúp pháp lý.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng hoặc cho người khác sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý để trục lợi;

b) Sử dụng thẻ trợ giúp viên pháp lý hoặc lợi dụng tư cách người thực hiện trợ giúp pháp lý để trục lợi;

c) Xâm phạm danh dự, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý; phân biệt đối xử người được trợ giúp pháp lý;

d) Nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người được trợ giúp pháp lý;

đ) Từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý cho người được trợ giúp pháp lý mà không có căn cứ;

e) Không từ chối hoặc tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý đối với các trường hợp quy định tại Điều 45 của Luật trợ giúp pháp lý.

4. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tiết lộ thông tin, bí mật về vụ việc trợ giúp pháp lý, về người được trợ giúp pháp lý, trừ trường hợp người được trợ giúp pháp lý đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về vụ việc trợ giúp pháp lý làm ảnh hưởng đến thời gian, chất lượng giải quyết vụ việc trợ giúp pháp lý;

c) Xúi giục người được trợ giúp pháp lý cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; xúi giục người được trợ giúp pháp lý khiếu nại, tố cáo, khởi kiện trái pháp luật;

d) Sử dụng các giấy tờ giả để đủ điều kiện làm người thực hiện trợ giúp pháp lý; sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý giả;

đ) Thực hiện trợ giúp pháp lý mà không đủ điều kiện của người thực hiện trợ giúp pháp lý.

5. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để đủ điều kiện làm người thực hiện trợ giúp pháp lý; làm giả thẻ trợ giúp viên pháp lý, thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 3, các điểm a, b và c Khoản 4 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm d Khoản 4, Khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại các điểm a, b và d Khoản 3, Điểm d Khoản 4, Khoản 5 Điều này.

Điều 44. Hành vi vi phạm quy định về tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện việc báo cáo, thống kê; không lập, quản lý hoặc sử dụng không đúng các loại sổ sách, biểu mẫu;

b) Không thực hiện việc thông báo theo quy định khi chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sửa chữa, tẩy xóa, thay đổi nội dung đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý;

b) Từ chối thực hiện trợ giúp pháp lý không đúng quy định của pháp luật;

c) Thực hiện trợ giúp pháp lý không đúng nội dung đăng ký;

d) Thực hiện trợ giúp pháp lý khi giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý đã bị thu hồi hoặc hoạt động tham gia trợ giúp pháp lý đã bị chấm dứt;

đ) Thực hiện trợ giúp pháp lý trong trường hợp không đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý;

e) Không chuyển hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý đang thực hiện đến trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước ở địa phương nơi đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý trong trường hợp chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thành lập tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý trái pháp luật;

b) Sử dụng giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý giả.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 3, Khoản 4 Điều này.

Mục 5
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM

Điều 45. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký đúng thời hạn quy định đối với các giao dịch bảo đảm bắt buộc phải đăng ký.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung các loại giấy chứng nhận, văn bản cung cấp thông tin do cơ quan đăng ký cấp, đơn yêu cầu có chứng nhận của cơ quan đăng ký.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Giả chữ ký của người có quyền yêu cầu đăng ký trong đơn yêu cầu đăng ký hoặc văn bản thông báo;

b) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm;

c) Sử dụng giấy chứng nhận giả, văn bản cung cấp thông tin giả, đơn yêu cầu có chứng nhận giả.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm;

b) Làm giả giấy chứng nhận, văn bản cung cấp thông tin.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

Điều 46. Hành vi vi phạm quy định về khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, sử dụng trái phép, làm sai lệch hoặc hủy hoại thông tin về giao dịch bảo đảm bằng giấy hoặc dữ liệu điện tử.

Chương IV
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Điều 47. Hành vi tảo hôn, tổ chức tảo hôn

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đủ tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của Tòa án nhân dân buộc chấm dứt quan hệ đó.

Điều 48.[82] Hành vi vi phạm quy định về kết hôn, ly hôn và vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

[82] Tên điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 35 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

a) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn với người khác, chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;

b) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác;

c) Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;

d)[83] Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;

đ)[84] Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa cha mẹ nuôi với con nuôi;

e)[85] Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a)[86] Lợi dụng việc ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ tài sản, vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích chấm dứt hôn nhân;

b)[87] Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người có cùng dòng máu về trực hệ.

Điều 49. Hành vi vi phạm quy định về giám hộ

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi trốn tránh, không thực hiện nghĩa vụ giám hộ sau khi đã làm thủ tục đăng ký giám hộ.

---

[83] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 35 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[84] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 35 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[85] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 35 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[86] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 35 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[87] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 35 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lợi dụng việc đăng ký giám hộ để trục lợi;

b) Lợi dụng việc đăng ký giám hộ để xâm phạm tình dục, bóc lột sức lao động.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 50. Hành vi vi phạm quy định về nuôi con nuôi

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký cho, nhận con nuôi.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cho, nhận con nuôi khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có văn bản không chấp nhận việc cho, nhận con nuôi;

b) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục đăng ký cho, nhận con nuôi.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Khai báo gian dối để đăng ký việc cho, nhận con nuôi;

b) Làm giả giấy tờ để làm thủ tục đăng ký cho, nhận con nuôi;

c) Lợi dụng việc cho con nuôi để vi phạm pháp luật về dân số;

d) Lợi dụng việc cho con làm con nuôi của thương binh, người có công với cách mạng, người thuộc dân tộc thiểu số để hưởng chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Dụ dỗ, mua chuộc, ép buộc, đe dọa để có sự đồng ý của người có quyền đồng ý cho trẻ em làm con nuôi;

b) Lợi dụng việc cho, nhận hoặc giới thiệu trẻ em làm con nuôi để trục lợi, trừ trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều này;

c) Làm dịch vụ môi giới cho hoặc nhận con nuôi trái pháp luật;

d) Lợi dụng việc nhận con nuôi nhằm bóc lột sức lao động.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b và Điểm d Khoản 3, các điểm b, c và d Khoản 4 Điều này.

Điều 51. Hành vi vi phạm quy định về văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn quy định về việc chấm dứt hoạt động;

b) Không thực hiện chế độ báo cáo; không lập, quản lý hoặc sử dụng không đúng các loại sổ sách, biểu mẫu.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thay đổi người đứng đầu khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền;

b) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;

b) Sử dụng giấy phép hoạt động giả của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;

c) Giới thiệu trẻ em làm con nuôi trái pháp luật;

d) Cho tổ chức khác sử dụng giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam hoặc sử dụng giấy phép của văn phòng con nuôi nước ngoài khác.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hoạt động khi chưa được cấp giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam hoặc giấy phép đã hết hạn;

b) Hoạt động khi không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam;

c) Làm giả giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.

6. Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động 24 tháng đối với văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam vi phạm nguyên tắc hoạt động phi lợi nhuận trong lĩnh vực nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 3, Điểm c và Điểm d Khoản 4 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 3, Điểm a và Điểm b Khoản 4, Điểm c Khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại các điểm b, c và d Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6 Điều này.

Chương V
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 52. Hành vi vi phạm quy định trong hoạt động thi hành án dân sự

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi đã nhận giấy báo, giấy triệu tập lần thứ hai của người có thẩm quyền thi hành án nhưng không đến địa điểm ghi trong giấy báo, giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng.

2[88]. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cung cấp thông tin, không giao giấy tờ liên quan đến tài sản bị xử lý để thi hành án theo yêu cầu của người có thẩm quyền thi hành án mà không có lý do chính đáng;

b) Không thông báo cho cơ quan thi hành án khi có thay đổi về địa chỉ và nơi cư trú;

c) Không kê khai trung thực tài sản, điều kiện thi hành án.

---

[88] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 36 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện công việc phải làm, không chấm dứt thực hiện công việc không được làm theo bản án, quyết định;

b) Trì hoãn thực hiện nghĩa vụ thi hành án trong trường hợp có điều kiện thi hành án;

c) Không thực hiện đúng cam kết đã thỏa thuận theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của Tòa án nhân dân;

d) Cung cấp chứng cứ giả cho cơ quan Thi hành án dân sự.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm hư hỏng tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thi hành án hoặc để trốn tránh việc kê biên tài sản;

b) Phá hủy niêm phong tài sản đã kê biên;

c) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc trừ vào thu nhập.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩu tán tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thi hành án hoặc để trốn tránh việc kê biên tài sản;

b) Sử dụng trái phép, tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc thay đổi tình trạng tài sản đã kê biên;

c) Hủy hoại tài sản đã kê biên;

d) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc thu tiền của người phải thi hành án đang do người thứ ba giữ;

đ) Cố ý không thực hiện quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân hoặc bản án, quyết định phải thi hành ngay.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc khấu trừ tài khoản, thu hồi giấy tờ có giá của người phải thi hành án;

b) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người phải thi hành án; về việc thu tiền của người phải thi hành án đang giữ.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc phong tỏa tài khoản của người phải thi hành án theo quyết định của người có thẩm quyền thi hành án.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 4, Điểm a và Điểm b Khoản 5 Điều này.

Chương VI
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ

Điều 53. Hành vi cản trở, gây khó khăn trong việc thực hiện quyền nộp đơn[89]

Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi cản trở, gây khó khăn trong việc thực hiện quyền nộp đơn của những người có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán.

Điều 54. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ nộp đơn[90]

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi của Chủ doanh nghiệp tư nhân, Chủ tịch Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, Chủ tịch Hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã không nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán.

Điều 54a. Hành vi vi phạm trách nhiệm thông báo doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán[91]

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thông báo

---

[89] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[90] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 38 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[91] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 39 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán không chính xác, khách quan, gây ảnh hưởng xấu đến danh dự, uy tín, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã.

Điều 55. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ [92]

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi đang quản lý, lưu giữ tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ việc phá sản mà không cung cấp đầy đủ, kịp thời hoặc cung cấp không chính xác tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc phá sản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của chủ nợ, doanh nghiệp, hợp tác xã, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản nếu không có lý do chính đáng.

Điều 56. Hành vi vi phạm trách nhiệm của người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi của người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản do không khách quan, gây ảnh hưởng xấu đến danh dự, uy tín, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người nộp đơn có hành vi gian dối trong việc yêu cầu mở thủ tục phá sản, gây ảnh hưởng xấu đến danh dự, uy tín, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã.

Điều 57. Hành vi vi phạm quy định về thông báo tình trạng phá sản[93]

Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán mà không thông báo công khai sau khi nhận được quyết định mở thủ tục phá sản của Tòa án nhân dân.

Điều 58. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã khi đã có quyết định mở thủ tục phá sản[94]

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản mà không báo cáo Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trước khi thực hiện một trong các hành vi sau:

---

[92] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 40 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[93] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 41 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[94] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 42 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

a) Hoạt động liên quan đến việc vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, mua bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản; bán, chuyển đổi cổ phần; chuyển quyền sở hữu tài sản;

b) Chấm dứt thực hiện hợp đồng có hiệu lực;

c) Thanh toán khoản nợ phát sinh sau khi mở thủ tục phá sản; trả lương cho người lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản mà có một trong các hành vi sau:

a) Cất giấu, tẩu tán, tặng cho tài sản;

b) Thanh toán khoản nợ không có bảo đảm, trừ khoản nợ không có bảo đảm phát sinh sau khi mở thủ tục phá sản và trả lương cho người lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 49 của Luật Phá sản;

c) Từ bỏ quyền đòi nợ;

d) Chuyển khoản nợ không có bảo đảm thành nợ có bảo đảm hoặc có bảo đảm một phần bằng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 59. Hành vi vi phạm quy định về thời hạn và nghĩa vụ kiểm kê tài sản[95]

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán mà không thực hiện việc kiểm kê tài sản và không xác định giá trị các tài sản đó trong thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với đại diện doanh nghiệp, hợp tác xã và những người khác không hợp tác về việc kiểm kê tài sản hoặc cố tình làm sai lệch việc kiểm kê tài sản.

Điều 60. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của ngân hàng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã bị áp dụng thủ tục thanh lý có tài khoản[96]

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với ngân hàng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã có tài khoản kể từ ngày Tòa án nhân dân ra quyết định

---

[95] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[96] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 44 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản mà vẫn thực hiện việc thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp, hợp tác xã đó, trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của Tòa án nhân dân hoặc cơ quan thi hành án dân sự.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Ngân hàng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã có tài khoản kể từ ngày Tòa án nhân dân ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản mà thực hiện việc thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vay của ngân hàng, trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của Tòa án nhân dân hoặc cơ quan thi hành án dân sự;

b) Ngân hàng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã có tài khoản kể từ ngày Tòa án nhân dân có quyết định mở thủ tục phá sản mà thực hiện việc bù trừ nghĩa vụ đối với hợp đồng được xác lập trước khi có quyết định mở thủ tục phá sản mà không có sự đồng ý của quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi các khoản đã thanh toán hoặc bù trừ không đúng quy định đối với hành vi quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 61[97]. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của người lao động liên quan đến thủ tục phá sản

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người lao động có hành vi che giấu tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã kể từ ngày Tòa án nhân dân quyết định mở thủ tục phá sản.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người lao động có hành vi tẩu tán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã kể từ ngày Tòa án nhân dân quyết định mở thủ tục phá sản.

Điều 62[98]. *(được bãi bỏ)*

Điều 63. Hành vi vi phạm quy định về tham gia hội nghị chủ nợ[99]

---

[97] Tên Điều và Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 45 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[98] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 46 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[99] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 47 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi của người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản quy định tại Điều 5 của Luật Phá sản, chủ doanh nghiệp hoặc người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán không tham gia hội nghị chủ nợ, không ủy quyền cho người khác tham gia hội nghị chủ nợ mà không có lý do chính đáng.

Điều 64. Hành vi vi phạm quy định về giám sát thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh[100]

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã không gửi báo cáo về tình hình thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh cho Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trong thời hạn quy định.

Điều 64a. Hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên; hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân; hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản[101]

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ quản tài viên; trong hồ sơ đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân; trong hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên; trong hồ sơ đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân; trong hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên; làm giả giấy tờ trong trong hồ sơ đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân; làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

---

[100] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 48 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[101] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 49 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Điều 64b. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản[102]

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề quản tài viên, quyết định ghi tên vào danh sách quản tài viên, danh sách doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản;

b) Không báo cáo Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng ký hành nghề hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản theo quy định;

c) Không lập, quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu theo quy định của pháp luật;

d) Không lưu trữ hoặc lưu trữ hồ sơ về hoạt động quản lý, thanh lý tài sản không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cho thuê, cho mượn hoặc cho cá nhân, tổ chức khác sử dụng chứng chỉ hành nghề quản tài viên của mình để hành nghề quản lý, thanh lý tài sản;

b) Thuê, mượn hoặc sử dụng chứng chỉ hành nghề quản tài viên của người khác để hành nghề quản lý, thanh lý tài sản;

c) Thực hiện hoạt động quản lý, thanh lý tài sản trong trường hợp là người có liên quan với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; khi có căn cứ cho rằng thẩm phán tiến hành thủ tục phá sản, cơ quan thi hành án dân sự có yêu cầu trái với quy định của pháp luật, nguyên tắc hành nghề quản lý, thanh lý tài sản hoặc không phù hợp với Quy tắc đạo đức nghề nghiệp quản tài viên;

d) Thành lập hoặc tham gia thành lập từ hai doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trở lên tại cùng một thời điểm;

đ) Tại cùng một thời điểm, vừa đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân vừa hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

---

[102] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 49 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

a) Gợi ý hoặc nhận bất kỳ một khoản tiền hoặc lợi ích vật chất từ người tham gia thủ tục phá sản; lợi dụng danh nghĩa quản tài viên hoặc lợi dụng nhiệm vụ quyền hạn của doanh nghiệp để thu lợi từ cá nhân, tổ chức ngoài chi phí quản tài viên được nhận theo quy định của pháp luật;

b) Lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn để thông đồng với cá nhân, tổ chức nhằm mục đích vụ lợi;

c) Tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

d) Không tổ chức việc định giá, thanh lý tài sản hoặc không gửi khoản tiền thu được vào tài khoản do Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền mở tại ngân hàng hoặc không báo cáo cơ quan thi hành án dân sự, thông báo để người tham gia thủ tục phá sản có liên quan về việc giao cho cá nhân, tổ chức thực hiện thanh lý tài sản theo quy định;

đ) Không chấm dứt việc thanh lý tài sản và bàn giao toàn bộ giấy tờ, tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản cho cơ quan thi hành án dân sự xử lý, thanh lý tài sản theo quy định trong trường hợp sau 02 năm kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Chấp hành viên mà không thực hiện được việc thanh lý tài sản.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chứng chỉ hành nghề quản tài viên giả.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm giả chứng chỉ hành nghề quản tài viên;

b) Không đủ điều kiện hành nghề quản lý, thanh lý tài sản mà hành nghề quản lý, thanh lý tài sản dưới bất kỳ hình thức nào.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề quản tài viên từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề quản tài viên từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 3 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Khoản 4, Điểm a Khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm a và b Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều này.

Điều 64c. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản[103]

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không gửi văn bản thông báo cho Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp có trụ sở chính sau khi chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hoặc cho Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi chi nhánh, văn phòng đại diện đó có trụ sở trong trường hợp doanh nghiệp thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính theo quy định;

b) Không đề nghị Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đăng ký hành nghề điều chỉnh thông tin đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản khi có thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản theo quy định.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cho cá nhân, tổ chức khác sử dụng tên, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của mình để hành nghề quản lý, thanh lý tài sản.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thông đồng, móc nối với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán hoặc cá nhân, tổ chức khác để tẩu tán tài sản hoặc làm sai lệch các nội dung liên quan đến hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản;

b) Không tổ chức việc định giá, thanh lý tài sản hoặc không gửi khoản tiền thu được vào tài khoản do Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền mở tại ngân hàng hoặc không báo cáo cơ quan thi hành án dân sự, thông báo để người tham gia thủ tục phá sản có liên quan về việc giao cho cá nhân, tổ chức thực hiện thanh lý tài sản theo quy định;

c) Không chấm dứt việc thanh lý tài sản và bàn giao toàn bộ giấy tờ, tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản cho cơ quan thi hành án dân sự xử lý, thanh lý tài sản theo quy định trong trường hợp sau 02 năm kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Chấp hành viên mà không thực hiện được việc thanh lý tài sản.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Khoản 2, Điểm a Khoản 3 Điều này.

---

[103] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 49 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Chương VII
THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 65. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại Điều này chỉ được lập biên bản vi phạm hành chính đối với những vi phạm hành chính thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao theo mẫu quy định và chịu trách nhiệm về việc lập biên bản.

2. Những người sau đây đang thi hành công vụ, nhiệm vụ có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại các điều 66, 67, 68, 69 và 70 của Nghị định này lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền xử phạt của mình;

b)[104] Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Khoản 1, Điểm a, b Khoản 2 và Điểm a, b Khoản 3 Điều 24, các Điều 25, 27, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 47, 48, 49 và 50 của Nghị định này;

c)[105] Công chức Phòng Tư pháp cấp huyện lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Khoản 1, Điểm a, b Khoản 2 và Điểm a, b Khoản 3 Điều 24, các Điều 25, 26, 27, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 39 và 40, Mục 5 Chương III, các Điều 47, 48, 49 và 50 của Nghị định này;

d)[106] Công chức, viên chức Sở Tư pháp lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Chương II, Mục 1, Mục 2, Điều 39, Điều 40, Mục 4, Mục 5 Chương III, Chương IV, Điều 64a, Điều 64b và Điều 64c của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình;

đ) Thẩm tra viên, thư ký, chuyên viên cơ quan Thi hành án dân sự lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Chương V của Nghị định này;

---

[104] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 50 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[105] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 50 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[106] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 50 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

e)[107] Công chức Thanh tra Bộ Tư pháp và công chức các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp có chức năng quản lý nhà nước về bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại các Chương II, III, IV, V, Điều 64a, Điều 64b và Điều 64c của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của mình;

g)[108] Công chức Tòa án nhân dân các cấp lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định từ Điều 54 đến Điều 64 Chương VI của Nghị định này;

h) Công chức, viên chức cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương III của Nghị định này;

i) Công chức, viên chức các bộ, cơ quan ngang bộ, các sở quản lý chuyên môn về lĩnh vực giám định tư pháp, tổ chức giám định lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Mục 4 Chương II của Nghị định này;

k)[109] Công chức, viên chức Phòng công chứng lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Điều 12, Khoản 1, Điểm a, b Khoản 2 và Điểm a, b Khoản 3 Điều 24 của Nghị định này;

l) Công chức, viên chức Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản, cơ quan có thẩm quyền đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tàu bay, tàu biển lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Mục 5 Chương III của Nghị định này;

m) Công chức, viên chức Trung tâm trợ giúp pháp lý lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Điều 42 của Nghị định này;

n)[110] Công chức, viên chức Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Điều 20 của Nghị định này;

---

[107] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 50 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[108] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 50 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[109] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 50 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[110] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 51 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

o)[111] Chấp hành viên được phân công thi hành quyết định tuyên bố phá sản lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Điểm d, đ Khoản 3 Điều 64b, Điểm b, c Khoản 3 Điều 64c của Nghị định này.

Điều 66. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình;

c) Tước quyền sử dụng thẻ báo cáo viên pháp luật cấp huyện có thời hạn;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương III, các Điều 27, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 36, 39 và 40, Mục 5 Chương III, các Điều 47, 48, 49 và 50 của Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b)[112] Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp;

c) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hành nghề, thẻ tư vấn viên pháp luật, thẻ công chứng viên, thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý, giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, thẻ báo cáo viên pháp luật các cấp có thời hạn;

---

[111] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 51 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[112] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 52 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

d)[113] Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II, Mục 1, Mục 2, Điều 39, Điều 40, Mục 4, Mục 5 Chương III, Chương IV, Điều 64a, Điều 64b và Điều 64c của Nghị định này.

Điều 67. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan Thanh tra Tư pháp

1. Thanh tra viên Tư pháp đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b)[114] Phạt tiền đến 300.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; đến 400.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp;

c) Ngoài thẩm quyền quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này, thanh tra viên Bộ Tư pháp có quyền phạt tiền đến 400.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thi hành án dân sự và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu quy định tại Chương V của Nghị định này.

1a.[115] Người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành của Cục Bổ trợ tư pháp đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 400.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp.

1b.[116] Người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

---

[113] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 52 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[114] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 53 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[115] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 54 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[116] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 54 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

b) Phạt tiền đến 300.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động hộ tịch, quốc tịch, chứng thực

2. Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b)[117] Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp;

c) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hành nghề, thẻ tư vấn viên pháp luật, thẻ công chứng viên, thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý, giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, thẻ báo cáo viên pháp luật các cấp có thời hạn;

d)[118] Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II; Mục 1, Mục 2, Điều 39, Điều 40, Mục 4, Mục 5 Chương III; Chương IV; Điều 64a, Điều 64b và Điều 64c của Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b)[119] Phạt tiền đến 21.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; đến 28.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 35.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp;

c) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hành nghề, thẻ tư vấn viên pháp luật, thẻ công chứng viên, thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý, giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, thẻ báo cáo viên pháp luật các cấp có thời hạn;

---

[117] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 55 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[118] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 55 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[119] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 55 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

d) [120] Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Chương II, III, IV, Điều 64a, Điều 64b và Điều 64c của Nghị định này.

3a.[121] Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp;

c) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hành nghề, thẻ tư vấn viên pháp luật, thẻ công chứng viên có thời hạn;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II, Điều 64a, Điều 64b và Điều 64c của Nghị định này.

3b.[122] Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;

c) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động của trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài có thời hạn;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1, các Điều 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36 và 37 Mục 2 Chương III của Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b)[123] Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; đến 40.000.000 đồng đối với

---

[120] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 55 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[121] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 56 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[122] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 56 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[123] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 57 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp;

c) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hành nghề, thẻ tư vấn viên pháp luật, thẻ công chứng viên, thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý, giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, thẻ báo cáo viên pháp luật các cấp có thời hạn;

d)[124] Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Chương II, III, IV, V, Điều 64a, Điều 64b và Điều 64c của Nghị định này.

Điều 68. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan Thi hành án dân sự

1. Chấp hành viên thi hành án dân sự đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương V của Nghị định này.

3.[125] ***(được bãi bỏ)***

4. Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, Trưởng phòng Phòng Thi hành án cấp quân khu có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương V của Nghị định này.

5. Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

---

[124] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 57 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[125] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 58 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương V của Nghị định này.

Điều 69. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài

Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài có quyền:

1. Phạt cảnh cáo;

2. Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp;

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương III của Nghị định này.

Điều 70. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Tòa án nhân dân[126]

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Tòa án nhân dân được thực hiện theo quy định của Điều 48 Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Người có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của Điều 48 Luật xử lý vi phạm hành chính được áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định từ Điều 53 đến Điều 64 Chương VI của Nghị định này.

Điều 71. Thẩm quyền phạt tiền đối với hành vi vi phạm của tổ chức[127]

Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh được quy định tại Điểm b Khoản 1, Điểm b Khoản 2 và Điểm b Khoản 3 của Điều 66; Điểm b và Điểm c Khoản 1, Điểm b Khoản 1a, Điểm b Khoản 1b, Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 3a, Điểm b Khoản 3b, Điểm b Khoản 4 của Điều 67; Điểm b Khoản 1, Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 4 và Điểm b Khoản 5 của Điều 68; Khoản 2 Điều 69; Điểm b Khoản 1, Điểm b Khoản 2 và Điểm b Khoản 3 của Điều 70 của Nghị định này là thẩm quyền phạt tiền đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; đối với hành vi vi phạm của tổ chức, thẩm quyền phạt tiền tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân.

---

[126] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 59 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[127] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 60 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Điều 72. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1.[128] Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xử phạt đối với các vi phạm hành chính quy định tại Khoản 1, Điểm a, b Khoản 2 và Điểm a, b Khoản 3 Điều 24, các Điều 25, 27, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 36, 47, 48, 49 và 50 của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình theo thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 66 của Nghị định này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xử phạt đối với các vi phạm hành chính quy định tại Khoản 1, Điểm a, b Khoản 2 và Điểm a, b Khoản 3 Điều 24, các Điều 25, 26, 27, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 39 và 40, Mục 5 Chương III, các Điều 47, 48, 49 và 50 của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình theo thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 66 của Nghị định này;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử phạt đối với các vi phạm hành chính quy định tại Chương II, Mục 1, Mục 2, Điều 39, Điều 40, Mục 4, Mục 5 Chương III, Chương IV, Điều 64a, Điều 64b và Điều 64c của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã theo thẩm quyền quy định tại Khoản 3 Điều 66 của Nghị định này.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra:

a)[129] Thanh tra viên, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II; Mục 1, Mục 2, Điều 39, Điều 40, Mục 4, Mục 5 Chương III; Chương IV, Điều 64a, Điều 64b và Điều 64c của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình theo thẩm quyền quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 67 của Nghị định này;

---

[128] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 61 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[129] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 62 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

b)[130] Thanh tra viên, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Bộ Tư pháp xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Chương II, III, IV, V, Điều 64a, Điều 64b và Điều 64c của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự theo thẩm quyền quy định tại các Khoản 1, 3 và 4 Điều 67 của Nghị định này;

c)[131] Người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành của Cục Bổ trợ tư pháp, Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II, Điều 64a, Điều 64b và Điều 64c và các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp theo thẩm quyền quy định tại các Khoản 1a và Khoản 3a Điều 67 của Nghị định này;

d)[132] Người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 1, Điều 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36 và 37 Mục 2 Chương III của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động hộ tịch, quốc tịch, chứng thực theo thẩm quyền quy định tại các Khoản 1b và Khoản 3b Điều 67 của Nghị định này.

3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan thi hành án dân sự:

a) Chấp hành viên cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại Chương V theo thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 68 của Nghị định này;

b) Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại Chương V theo thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 68 của Nghị định này;

c)[133] ***(được bãi bỏ)***

---

[130] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 62 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[131] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 62 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[132] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 62 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[133] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 63 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

d) Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, Trưởng phòng Phòng Thi hành án cấp quân khu xử phạt đối với các hành vi quy định tại Chương V theo thẩm quyền quy định tại Khoản 4 Điều 68 của Nghị định này;

đ) Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự xử phạt đối với các hành vi quy định tại Chương V theo thẩm quyền quy định tại Khoản 5 Điều 68 của Nghị định này.

4. Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài xử phạt đối với các hành vi quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương III của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 69 của Nghị định này.

5.[134] Tòa án nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi quy định từ Điều 53 đến Điều 64 Chương VI của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 70 của Nghị định này.

Điều 73. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan khác

Ngoài những người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Nghị định này, những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan khác theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao mà phát hiện các hành vi vi phạm hành chính quy định trong Nghị định này thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn quản lý của mình thì cũng có quyền xử phạt.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[135]

Điều 74. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 11 năm 2013 và thay thế Nghị định số 60/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp; Nghị định số 87/2001/NĐ-CP

---

[134] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 64 Điều 1 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

[135] Điều 2 của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 quy định như sau:

*"**Điều 2. Hiệu lực và trách nhiệm tổ chức thực hiện***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này./."

ngày 21 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình; Nghị định số 10/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản.

2. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử lý. Trường hợp các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong Nghị định này có lợi cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính thì áp dụng các quy định của Nghị định này để xử lý.

3. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 60/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp, Nghị định số 87/2001/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình; Nghị định số 10/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản.

Điều 75. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TƯ PHÁP

Số: 462/VBHN-BTP

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2016

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Thành Long

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng